

Số: 313 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 26/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Huế với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.778,02	55,46	14.285,11	53,61	-492,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.108,01	15,42	3.824,66	14,35	-283,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.867,68</i>	<i>14,52</i>	<i>3.584,33</i>	<i>13,45</i>	<i>-283,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	783,18	2,94	727,52	2,73	-55,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.261,31	8,49	2.215,28	8,31	-46,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.156,87	4,34	1.153,87	4,33	-3,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	659,65	2,48	659,65	2,48	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.197,29	19,50	5.113,35	19,19	-83,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>165,57</i>	<i>0,62</i>	<i>165,57</i>	<i>0,62</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	565,85	2,12	539,18	2,02	-26,67
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,86	0,17	51,60	0,19	5,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.475,98	43,07	12.028,25	45,14	552,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	113,66	0,43	77,70	0,29	-35,96
2.2	Đất an ninh	CAN	20,32	0,08	40,96	0,15	20,64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,59	0,11	36,35	0,14	6,76
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	113,27	0,43	171,69	0,64	58,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	163,43	0,61	166,14	0,62	2,71
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	97,38	0,37	117,31	0,44	19,93
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,37	0,05	14,07	0,05	0,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.394,99	16,49	4.772,45	17,91	377,46
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.627,64</i>	<i>6,11</i>	<i>1.830,19</i>	<i>6,87</i>	<i>202,55</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>497,60</i>	<i>1,87</i>	<i>505,15</i>	<i>1,90</i>	<i>7,55</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>52,98</i>	<i>0,20</i>	<i>70,59</i>	<i>0,26</i>	<i>17,61</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>30,77</i>	<i>0,12</i>	<i>32,85</i>	<i>0,12</i>	<i>2,08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>279,91</i>	<i>1,05</i>	<i>331,32</i>	<i>1,24</i>	<i>51,41</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>50,45</i>	<i>0,19</i>	<i>46,98</i>	<i>0,18</i>	<i>-3,47</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>109,79</i>	<i>0,41</i>	<i>107,02</i>	<i>0,40</i>	<i>-2,77</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>3,42</i>	<i>0,01</i>	<i>3,38</i>	<i>0,01</i>	<i>-0,04</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	351,83	1,32	434,86	1,63	83,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	146,58	0,55	146,40	0,55	-0,18
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.198,69	4,50	1.211,26	4,55	12,57
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	22,86	0,09	22,86	0,09	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,85	0,04	14,04	0,05	4,19
-	Đất chợ	DCH	12,61	0,05	15,54	0,06	2,93
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,14	0,03	7,81	0,03	0,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	143,22	0,54	175,08	0,66	31,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,46	1,94	520,91	1,95	3,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.120,86	7,96	2.215,98	8,32	95,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,13	0,13	45,92	0,17	10,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,22	0,07	19,10	0,07	-0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	185,90	0,70	183,86	0,69	-2,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.494,31	5,61	1.467,64	5,51	-26,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.006,54	7,53	1.995,11	7,49	-11,43
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,00	0,18	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	392,09	1,47	332,73	1,25	-59,36
II	Khu chức năng (*)						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	DDT	2.120,86	7,96	2.215,98	8,32	95,12
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	6.128,99	23,00	5.799,61	21,77	-329,38
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	7.013,81	26,32	6.926,87	26,00	-86,94
6	Khu du lịch	KDL	351,83	1,32	548,76	2,06	196,93
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	187,10	0,70	187,10	0,70	0,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	29,59	0,01	36,35	0,14	6,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	14.977,35	56,21	14.977,35	56,21	0,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	125,88	0,47	187,23	0,70	61,35
11	Khu đô thị- thương mại - dịch vụ	KDV	2.234,13	8,38	2.378,15	8,92	144,02
12	Khu dân cư nông thôn	KDV	7.453,01	27,97	7.493,15	28,12	40,14
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	537,04	2,02	540,60	2,03	3,56

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	498,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	283,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>283,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,67
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	224,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,49
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	68,30
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>12,16</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>8,56</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,21</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,47
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,56
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,18
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,38
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	64,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	26,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,43
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	493,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	283,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>283,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	83,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,67
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	30,58

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,46
-	Đất giao thông	DGT	15,82
-	Đất thủy lợi	DTL	1,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,29
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,53
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	0,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,63
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,89
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Huế (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Huế.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Huế theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thành phố Huế nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 2021, 2022 của thành phố Huế nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Huế có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Huế:

a) Ủy ban nhân dân thành phố Huế chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường.

b) Ủy ban nhân dân thành phố Huế chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Huế.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thành phố Huế nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 2021, 2022 của thành phố Huế nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, KH&ĐT, TC, NN&PTNT, XD;
- HĐND và UBND thành phố Huế;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương